

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *4703* /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày *19* tháng *12* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm; Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO về việc đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (*Phụ lục*).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **11/2018/BCT-KNTP**

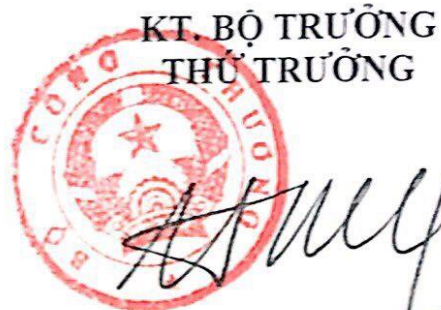
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN.



Cao Quốc Hưng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 4703 /QĐ-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018)

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I	Lĩnh vực Vi sinh			
1	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	10 CFU/g
2	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Phát hiện Coliforms	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	LOD50=5; 5;3; 5 bơ CFU/25g
3	a) Sữa chế biến b) Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Định lượng nấm men, mốc.	a) TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1: 2008) b) TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2: 2008)	10 CFU/g
4	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1:2003/ Amd.1:2003)	10 CFU/g
5		Định lượng Coliforms	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	10 CFU/g
6	Nước giải khát; Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Keo	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính beta-glucuronidaza	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
7	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 30°C	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1: 2013)	10 CFU/g
8		Định lượng Enterobacteriaceae	TCVN 5518-2: 2007 ISO 21528-2: 2017	10 CFU/g
9		Định tính <i>E.coli</i> giả định	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	LOD50 = 5;4; 7 (bơ) CFU/25g
10		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit.	TCVN 7902 : 2008 (ISO 15213 : 2003)	10 CFU/g
11		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO/TS 21872-1:2017	LOD50 = 6 (bơ);7;7 CFU/25g
12		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017 TCVN 4829:2005	LOD50= 6;3;7bơ CFU/25g
13	Sữa chế biến; Sản phẩm chế biến bột và tinh bột; Bánh; Mứt; Kẹo	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	M.K.Lab4/ (Ref. ISO 11290-1:2017)	LOD50 = 6;5 CFU/25g
14		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	M.K.Lab6/ (Ref. ISO 11290-2:2004)	10 CFU/g
15	Nước giải khát	Phát hiện và đếm <i>E.coli</i> và vi khuẩn coliform.	TCVN 6187-1: 2009 ISO 9308-1:2014 Amd.1: 2016	1CFU /100ml
16		Định lượng vi sinh vật hiếu khí.	ISO 6222:1999	1 CFU/ml
17		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	1 CFU /100ml
18		Phát hiện và đếm Enterococci	TCVN 6189 - 2 : 2009 (ISO 7899 - 2 : 2000)	1 CFU /100ml

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
II	Lĩnh vực Hóa lý			
19	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Xác định độ cồn – Phương pháp tỷ trọng và cồn kế	TCVN 8008:2009	-
20		Xác định hàm lượng Methanol- Phương pháp UV-Vis	TCVN 8010:2009	80 mg/l
21		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC – FLD	TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)	0.5 µg/kg
22		Xác định hàm lượng SO ₂	AOAC 940.20	10 mg/L
23		Xác định hàm lượng CO ₂	TCVN 5563:2009	-
24	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)	-
25		Xác định hàm lượng protein	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	-
26		Xác định hàm lượng béo	TCVN 6688-1-2007 (ISO 8262-1:2005)	-
27	Nước giải khát	Xác định đường tổng số, đường khử	TCVN 4594:1988	-
28		Xác định acid tổng số	TCVN 4589:1988	-
29	Bánh; Mứt; Kẹo	Xác định độ ẩm	TCVN 4069 : 2009	-
30		Xác định tro không tan trong axit clohydric.	TCVN 4071 : 2009	20mg/kg
31		Xác định hàm lượng đường tổng số	TCVN 4074 : 2009	-
32		Xác định hàm lượng đường khử.	TCVN 4075 : 2009	-
33		Xác định hàm lượng chất béo.	TCVN 4072:2009	-
34		Xác định hàm lượng axit.	TCVN 4073:2009	-
35	Bánh; Mứt; Kẹo	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp Hydride - AAS	AOAC 986.15	37.5 µg/kg
36		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS	TCVN 7604: 2007 (AOAC 971.21)	10 µg/kg

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
37	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)	80 µg/kg
38	Bánh; Mứt; Kẹo; Nguyên liệu Malt bia	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS		50 µg/kg
39		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS		5 µg/kg
40	Nguyên liệu Malt bia	Xác định hàm lượng Ochartoxin A - Phương pháp HPLC-FLD	TCVN 9724:2013	1µg/kg
41	Sản phẩm chế biến bột và tinh bột	Xác định hàm lượng Cu - Phương pháp F-AAS	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)	0.30 mg/kg
42		Xác định hàm lượng Zn - Phương pháp F-AAS		0.30 mg/kg
43		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số - Phương pháp HPLC-FLD	TCVN 7596:2007	1.0 µg/kg
44		Xác định hàm lượng dư lượng BVTV: aldrin and dieldrin - Phương pháp GCMS	TCVN 9333:2012 (AOAC 2007.01)	0.06 mg/kg
45		Xác định hàm lượng dư lượng BVTV: 4,4-DDT - Phương pháp GCMS		0.06 mg/kg
46		Xác định hàm lượng dư lượng BVTV: Heptachlor- Phương pháp GCMS		0.06 mg/kg
47		Xác định hàm lượng dư lượng BVTV: Lindane - Phương pháp GCMS		0.06 mg/kg
48	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp)	Xác định hàm lượng thôi nhiễm cặn khô	QCVN 12-1:2011/BYT	10mg/l
49		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS		Pb: 0.2 µg/g Cd: 0.03 µg/g
50	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng giấy, các tông)	Xác định độ ẩm	TCVN 1867: 2010 (ISO 187: 2009)	-
51		Xác định pH nước chiết	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1: 2005)	-
52		Xác định hàm lượng Formaldehyt trong dịch chiết	TCVN 8308: 2010 (EN 1541:2001)	0.003 mg/dm ²

TT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
53	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng giấy, các tông)	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong dịch chiết nước Phương pháp CV-AAS	TCVN 10092: 2013 (EN 12497: 2005)	Hg: 0.001 mg/dm ²
54		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong dịch chiết nước. Phương pháp GF-AAS	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)	Pb: 0.002 mg/dm ² Cd: 0.001 mg/dm ²

